

Thơ tình Xuân Diệu giai đoạn 1932 -1945 nhìn từ góc độ ngôn ngữ - văn hóa

Trương Hoàng Vinh*

*Trường Đại học Tiền Giang

Received: 4/02/2024; Accepted: 8 /2/2024; Published: 15 /2/2024

Abstract: Studying Xuan Dieu's love poems in the period of 1932-1945 from the perspective of language - culture, the article will analyze and explain aspects of national cultural identity expressed in thinking and in The linguistic symbol in Xuan Dieu poetry in this period. Through the survey, we found that the abundance and richness of the values of the cultural and spiritual life of the people hidden in Xuan Dieu's mind were used by poets in the works, and expressed through the system of language symbol elements. It is these factors that have played a decisive role in bringing Xuan Dieu's poems back to the sense of serving for a national literature, and contributing to his brilliant success on the way to modernize our poetry.

Keywords: Culture, symbol, language

1. Đặt vấn đề

Ngày nay, mối quan hệ giữa văn hóa và văn học và phương diện văn hóa của văn học được đặc biệt chú trọng. Nhà bác học Nga M.Bakhtin cho rằng khoa nghiên cứu văn học cần phải gắn bó chặt chẽ với lịch sử văn hóa, bởi vì: “*Văn học là một bộ phận không thể tách rời của văn hóa. Không thể hiểu nó ngoài cái mạch nguyên vẹn của toàn bộ văn hóa một thời đại trong đó nó tồn tại, không được tách nó khỏi các bộ phận khác của văn hóa*”. Như vậy, có thể thấy, sẽ không thể hiểu đúng văn học nếu không tìm hiểu bình diện văn hóa của nó. Mặt khác, về phương diện sáng tạo nghệ thuật, văn hóa như một dòng thác chảy mạnh mẽ ở bề sâu, thật sự có tác động đến nhà văn, bởi lẽ, “*một nhà nghệ sĩ dù có tài ba đến đâu cũng không thể tạo ra những phương thức biểu hiện tách rời khỏi tập quán, thói quen và cách tri giác ngôn ngữ của dân tộc mình*”. Mà bản thân ngôn ngữ vốn có chức năng văn hóa – dân tộc, “*nó phản ánh và lưu giữ những khái niệm đặc thù đã được kinh nghiệm lịch sử của một dân tộc nào đó tạo ra, phù hợp với những điều kiện của đời sống lao động, văn hóa, xã hội*”. Do vậy, bản sắc dân tộc của văn học cũng thể hiện rõ ở ngôn ngữ dân tộc (bản ngữ), tức cái chất liệu đặc thù, phân biệt một nền văn hóa ngôn từ này với những nền văn hóa ngôn từ khác. Từ những tiền đề trên, có thể khẳng định, việc nghiên cứu nghĩa ngôn ngữ có thể cho phép ta hiểu được những nét độc đáo về văn hóa – dân tộc của chủ thể ngôn ngữ ấy. Và trong những năm gần đây, “*hướng tiếp cận ngôn ngữ - văn hóa đang thu hút được sự quan tâm chú ý của nhiều nhà nghiên cứu. Với hướng tiếp cận này, ý nghĩa của một sự kiện văn học không chỉ là những thông tin nằm bất động trên văn bản,*

mà ở một tầng vĩa sâu xa hơn, nó còn là những yếu tố được lọc qua một lăng kính tâm lý của mỗi cá nhân cụ thể, gắn với các tham số mang tính chất tâm lý và lịch sử của dân tộc”.

Trên cơ sở ý thức được mối quan hệ mật thiết giữa văn hóa với văn học, tìm hiểu thơ tình Xuân Diệu giai đoạn 1932 -1945 nhìn từ mối quan hệ ngôn ngữ - văn hóa, bài viết sẽ đi sâu vào những phương diện, những nét thuộc về bản sắc văn hóa dân tộc thể hiện trong lối tư duy và kết tinh ở chiều sâu ngôn ngữ trong các sáng tác của thi sĩ Xuân Diệu giai đoạn này, với một mong muốn duy nhất là có thể mở ra một hướng tiếp cận mới, làm cơ sở để khai thác tốt hơn những giá trị tiềm ẩn trong di sản thơ của ông; đồng thời, trên cơ sở khoa học, góp phần nhận diện và đánh giá thỏa đáng hơn những đóng góp của thi nhân đối với nền văn học Việt Nam hiện đại.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Tư duy thơ độc đáo của Xuân Diệu với việc sử dụng các yếu tố biểu tượng ngôn ngữ

Trên thi đàn Việt Nam giai đoạn 1932 - 1945, Xuân Diệu là tác gia lớn của phong trào Thơ mới và của văn học Việt Nam hiện đại. Đỉnh cao trong sáng tác của ông trước 1945 là mảng thơ tình yêu và với mảng đề tài này, Xuân Diệu đã được mệnh danh là “*ông hoàng của thơ tình yêu*”.

Tiếp cận thơ tình Xuân Diệu, chúng tôi nhận thấy cả một thế giới với những hình ảnh, biểu tượng hết sức đa dạng, phong phú. Đặc biệt, các biểu tượng này luôn xuất hiện trong thể chuyển hoá linh hoạt, tương ứng với sự biểu hiện phong phú và đa dạng của các cung bậc cảm xúc trong thơ tình của ông.

Chẳng hạn, từ mẫu gốc “*trái chín*” trong thơ ca

dân gian, đến Xuân Diệu, đã chuyển hóa thành những “trái lòng”, “trái chua cay”, “trái chín rục rã”, “trái linh hồn thổn thức” của sự thất vọng, nỗi xót xa, cay đắng, tuyệt vọng trong tình yêu:

“Nếu bỏ được trái lòng cho gió cuốn,
Trái lòng thất vọng, chán chường
Đem vứt đi như là trái chua cay!
Trái chua cay xót xa, cay đắng
Nếu một chiều có thể rải tung bay
Trái chín rục rã tuyệt vọng, tan biến
Tất cả linh hồn thổn thức!”
Trái linh hồn khắc khoải trong khổ đau
(Thơ than)

Mặt khác, trong cảm hứng khao khát yêu, khao khát sống, khao khát được giao cảm, hòa hợp với đời, mẫu gốc này lại có sự chuyển dịch độc đáo hơn:

“Hỡi *xuân hồng*, ta muốn cắn vào ngươi!” (Vội vàng)

Có thể thấy, các phiên bản hình tượng của “trái chín” đều mang đậm dấu ấn cá tính sáng tạo rất riêng của Xuân Diệu, thể hiện khả năng xoay chiều đổi hướng của một tư duy thơ linh hoạt, uyển chuyển.

Song, quan trọng hơn là chính ở đó, ta nhận ra Xuân Diệu đã kế thừa được lối tư duy thơ truyền thống phương Đông – lối tư duy bằng các tượng trưng, biểu tượng. Với ý thức khai thác vốn văn hóa quý báu từ trong ngôn ngữ dân tộc, Xuân Diệu đã mang đến cho thơ ca Việt Nam hiện đại những giá trị mới mẻ trên cơ sở kế thừa những giá trị văn hóa truyền thống, đồng thời thổi vào đó những hương sắc mới góp phần làm phong phú thêm các giá trị truyền thống. Do đó, khi tiếp cận thơ Xuân Diệu, ta thường bắt gặp những hình tượng thơ mới lạ, độc đáo nhưng vẫn mang đậm dấu ấn dân tộc Việt, đó là những “vườn đợi chờ”, “hoa ái tình”, “hương tình yêu”, “đường cô mộng”, “nụ mơ màng”, “chùm thương nhớ”, “khóm yêu đương”,...

“Đây *chùm thương nhớ*, *khóm yêu đương*,
Đây *nụ mơ màng* đợi ánh sương,
Đây *lá bàng khuâng* run trước gió;
Đây em, *cành thẹn lẩn* *cành thương*.
Tất cả *vườn anh* rất *đợi chờ*...”
(Dâng)

Có thể nói rằng, biểu tượng thơ của Xuân Diệu chính là kết quả của việc huy động các giá trị văn hóa dân tộc - vốn đã hình thành trong bề sâu vô thức của mỗi con người Việt Nam - để tạo nên các giá trị biểu trưng và Xuân Diệu đã sử dụng nó làm phương tiện tư duy hình tượng để diễn đạt tình yêu theo quan niệm của mình. Đồng thời, với việc học tập kỹ thuật sáng tác của phương Tây, đã cho phép Xuân Diệu nâng chất

lượng diễn đạt tình yêu lên một đỉnh cao mới. Song, chính những giá trị thuộc về truyền thống văn hóa dân tộc được phát huy trong thơ tình Xuân Diệu đã cho thấy ý thức trách nhiệm, cũng như những cố gắng của nhà thơ vì sự phát triển của một nền văn học dân tộc.

2.2. Tình yêu nồng nàn say đắm và khát khao hòa hợp đến vô biên trong thơ tình Xuân Diệu và hệ thống biểu tượng ngôn ngữ

Thế giới chữ “TÌNH” trong thơ Xuân Diệu xuất phát từ chính cõi lòng khao khát yêu đương của nhà thơ, mà “*mảnh vườn tình ái*” là nơi biểu hiện tập trung nhất xúc cảm của hồn thơ Xuân Diệu. Song, đó không phải là mảnh vườn của những đêm trăng hò hẹn trong ca dao - cổ tích, không gian của đôi lứa yêu đương đã chuyển hóa thành không gian tâm trạng của thi nhân. Nó thay mặt nhà thơ cất lên tiếng nói của niềm thiết tha, khát khao giao cảm:

“Đây *giây thơ* e ấp đã lâu rồi,
Chìm trong cỏ một *vườn hoang* bỏ vắng;
Lòng tôi đó, một *vườn hoa* cháy nắng;
Xin lòng người mở cửa ngó lòng tôi.”

(Tặng thơ)

Mẫu gốc *vườn* vốn gắn liền với điều kiện đặc trưng môi trường sinh thái nhân văn của cộng đồng dân tộc Việt, là biểu tượng của sự phong phú, giàu có và sung túc. *Vườn* cũng đi vào tâm thức con người từ thuở ấu thơ như một thế giới sinh động và đa dạng. Trong thơ Xuân Diệu, đặc trưng ấy vẫn được giữ lại như một minh chứng cho sự giàu có trong tâm hồn của thi nhân. Đó là một *mảnh vườn non tươi* với những chùm lộc mơn xanh, đang chờ đợi một “*bàn tay thơ*” dạm đến:

“Tất cả *vườn anh* rất *đợi chờ*.
Bởi vì em có ngón tay thơ,
Sẵn đây em hái *dùm đôi lộc*,
Kèo tôi lòng anh *tủi ước mơ*.”

(Dâng)

Là *mảnh vườn đợi hái* của một trái tim khao khát yêu đương, sẵn sàng hiến dâng tất cả trong tình yêu của Xuân Diệu: “*Nước ngọt sẵn tuôn, vườn đợi hái*” (Phơi trải).

Mượn *lòng* để phô bày tất cả nỗi niềm riêng của mình, Xuân Diệu đã biểu hiện một cách nói hết sức dân tộc. Bởi lẽ, “*Ở người Việt, thế giới tâm lí – tình cảm của con người nói chung được biểu thị một cách tượng trưng, ước lệ bằng toàn bộ cái được chứa đựng trong bụng con người, tức là lòng người*”[9; tr.286]. Tác giả dân gian đã tìm đến *lòng* như một cách nói chân thành nhất là vì vậy:

“*Vì cam cho quýt* *đèo bồng*
Vì em nhan sắc *cho lòng anh say*”

“Bây giờ kẻ Bắc người Đông
Kẻ làm sao xiết *tâm lòng tương tư*”

Tình yêu cần đến sự giao cảm và để thấu hiểu nhau thì phải tỏ bày. Bên cạnh *lòng*, *lời nói* cũng trở thành một trong những phương tiện hiệu quả nhất để diễn đạt tình yêu. Cách quan niệm này cũng đã có từ lâu trong thơ ca dân gian của dân tộc. *Lời nói* là cơ sở để gắn kết những trái tim tìm đến với nhau trong tình yêu:

“Đề kêu cho giải con sầu
Mấy lời em nói bạc đầu không quên”

Đến thơ tình Xuân Diệu thì *lời nói* đã trở thành biểu tượng của niềm tin trong khát khao yêu đương :

“Em phải nói, phải nói, và phải nói:
Bằng *lời riêng* nơi cuối mắt, đầu mày,
Bằng nét vui, bằng vẻ thẹn, chiều say
Bằng đầu ngả, bằng miệng cười, tay riết,
Bằng im lặng, bằng chi anh có biết!...”

(Phải nói)

Nhưng “*lời nói*” có thể cất giấu hay nén đi, “*lòng người*” có thể mở ra hay đóng kín, song sự thật người ta lại không che giấu được lòng mình qua “*ánh mắt*”. “*Xưa cũng như nay, đôi mắt bao giờ cũng là nơi cất giấu một bầu tâm trạng và tâm sự. Nếu như trong thơ cổ, “đôi mắt thường được ghi nhận từ một góc nghiêng (trắc diện) với những cái liếc hay sự ghé theo nhiều hơn*”[1; tr.34].

“Ghé mắt trông ngang thấy bảng treo
Kìa đèn Thái thú đứng cheo leo...”

(Đề đèn Sầm Nghi Đống - Hồ Xuân

Hương)

Thi trong Thơ mới, các thi sĩ lại mô tả *đôi mắt* với một vẻ đẹp tròn đầy, là một biểu tượng đầy gợi cảm:

“Tóc rờn *đôi mắt lung lay*
Tình xuân nồng đượm *đôi mày thanh thanh*”
(Bông hoa rừng - Thế Lữ)

Nhưng ví *đôi mắt* như một “*thiên đường hạnh phúc*” thì có lẽ chỉ Xuân Diệu mới có cái nhìn độc đáo như thế!

“Trong *mắt em* anh tưởng thấy *thiên đường*,
Ôi hạnh phúc! Anh gục đầu, nhắm mắt...”
(Kỉ niệm)

Ánh mắt, bờ môi, nụ cười... là những biểu tượng xuất hiện khá nhiều trong thơ Xuân Diệu. Những yếu tố này vốn phổ biến trong ca dao trữ tình (bên cạnh các yếu tố khác như *bờ vai, mái tóc, hàm răng...*), tác giả dân gian đã sử dụng nó để thể hiện cảm xúc nhớ thương, rung động của những người yêu nhau:

“*Cổ tay em* trắng như ngà
Con mắt em liếc như là dao cao”
“*Mắt em* trong như nước dứa xiêm,

Môi tròn tựa miếng đường thốt nốt”

Kẻ thừa mạch nghĩa trên, trong thể kết hợp, “*Làn môi - đôi mắt*” trong thơ Xuân Diệu là vẻ đẹp khiến cho chủ thể trữ tình vương vấn, nhớ nhung :

“Nhớ *đôi môi* đang cười ở phương trời,
Nhớ *đôi mắt* đang nhìn anh đắm đắm”
(Tương tư chiều)

Và không chỉ dừng lại ở đó, “*sóng mắt - lời môi*” trong *Vô biên* còn gọi lên bao khát khao lãng mạn trong tình yêu:

“Hãy tuôn âu yếm, lùa cơn trớn,
Sóng mắt, lời môi, nhiều - thật nhiều!”

Qua đó, có thể thấy được cái khát khao của Xuân Diệu là biểu hiện của một tình yêu trần thế mang đậm tính nhân bản. Do vậy, tiếp cận mảng thơ tình của Xuân Diệu, người đọc dễ dàng tìm thấy ở đó một quan niệm về tình yêu với ý nghĩa đích thực và đầy đủ nhất của nó. Hay cũng có thể nói chính quan niệm mới mẻ về tình yêu đã làm nên vẻ đẹp riêng của hồn thơ Xuân Diệu.

3. Kết luận

Thành công lớn trong sáng tác thơ của Xuân Diệu giai đoạn trước năm 1945 vẫn là mảng đề tài viết về tình yêu. Dĩ nhiên chúng ta không thể phủ nhận những ảnh hưởng nhất định của văn hóa phương Tây thể hiện trong thơ ông. Song, có thể khẳng định, cá tính sáng tạo của Xuân Diệu trước hết vẫn chịu ảnh hưởng sâu sắc của truyền thống văn học dân tộc và văn hóa tư tưởng phương Đông. Sự dồi dào và phong phú các giá trị đời sống văn hóa tinh thần của dân tộc tiềm ẩn trong tâm thức thi nhân được thi sĩ huy động vào trong các sáng tác đã giữ vai trò quyết định đưa thơ Xuân Diệu trở về với ý thức phục vụ vì một nền văn học dân tộc, và góp phần làm nên thành công rực rỡ của ông trên bước đường hiện đại hóa nền thơ ca nước nhà. Do vậy, có không ít ý kiến nhận định rằng Xuân Diệu “*Tây*” nhất mà cũng là “*Ta*” nhất trong số các nhà Thơ mới.

Tài liệu tham khảo

1. Phan Huy Dũng, Lê Huy Bắc (2008). *Thơ mới trong nhà trường phổ thông*. NXB Giáo dục.
2. Hữu Đạt (1996). *Ngôn ngữ thơ Việt Nam*. NXB Giáo dục.
3. Lê Đình Kỵ (1993). *Thơ mới - những bước thăng trầm*. NXB TP. Hồ Chí Minh.
4. Nguyễn Lai (1996). *Ngôn ngữ với sáng tạo và tiếp nhận văn học*. NXB Giáo dục.
5. Nguyễn Thị Thanh Lưu (2008). “*Biểu tượng nước trong thơ ca dân gian và thơ ca hiện đại các dân tộc ít người*”. *Tạp chí nghiên cứu văn học số 6*. Viện Văn học - Viện Khoa học Xã hội Việt Nam.